

A STUDY ON VIETNAMESE STUDENTS' CHINESE PHONETIC LEARNING STRATEGIES: CASE OF HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES AND INFORMATION TECHNOLOGY' STUDENTS

Luu Hon Vu

Ho Chi Minh University of Banking

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>Received: 03/7/2023</p> <p>Revised: 04/8/2023</p> <p>Published: 04/8/2023</p>	<p>The article examined Chinese phonetic learning strategies of students at Ho Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology. The study used quantitative method, collecting data through survey questionnaires, with 215 students majoring in Chinese Language. The results showed that students had a relatively high frequency of using phonetic learning strategies, the most commonly used was the metacognitive strategies, followed by the cognitive strategies, the least used was socio-affective strategies. In terms of gender, male students and female students had differences in the use of attention strategies of metacognitive strategies, and memory strategies of cognitive strategies. In terms of regions, there was no difference between students from the central area and students from the southern area. In relation to phonological learning outcomes, there existed a positive correlation in most of the learning strategies, except for the mother tongue strategies of cognitive strategies. On that basis, the article made some recommendations in teaching Chinese phonetics to Vietnamese students.</p>
<p>KEYWORDS</p> <p>Learning strategies</p> <p>Phonetic</p> <p>Chinese</p> <p>Vietnamese students</p> <p>Ho Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology</p>	

CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP NGỮ ÂM TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận bài: 03/7/2023</p> <p>Ngày hoàn thiện: 04/8/2023</p> <p>Ngày đăng: 04/8/2023</p>	<p>Bài viết khảo sát chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, thu thập dữ liệu thông qua điều tra bảng hỏi, với đối tượng khảo sát là 215 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Kết quả cho thấy, sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm ở mức tương đối cao, thường sử dụng nhất là nhóm chiến lược siêu nhận thức, kế đến là nhóm chiến lược nhận thức, ít sử dụng nhất là nhóm chiến lược xã hội - tình cảm. Trên phương diện giới tính, sinh viên nam và sinh viên nữ có sự khác biệt trong việc sử dụng các chiến lược tập trung chú ý của nhóm chiến lược siêu nhận thức, các chiến lược ghi nhớ của nhóm chiến lược nhận thức. Trên phương diện vùng miền, không có sự khác biệt giữa sinh viên miền Trung và sinh viên miền Nam. Trong mối quan hệ với năng lực ngữ âm, tồn tại mối tương quan thuận ở hầu hết các chiến lược học tập, ngoại trừ các chiến lược tiếng mẹ đẻ của nhóm chiến lược nhận thức. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra một số kiến nghị trong giảng dạy ngữ âm tiếng Trung Quốc cho sinh viên Việt Nam.</p>
<p>TỪ KHÓA</p> <p>Chiến lược học tập</p> <p>Ngữ âm</p> <p>Tiếng Trung Quốc</p> <p>Sinh viên Việt Nam</p> <p>Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh</p>	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.8265>

Email: luuhonvu@gmail.com

1. Mở đầu

Ngữ âm là vỏ vật chất bên ngoài của ngôn ngữ, là một trong những bộ phận cấu thành ngôn ngữ. Để học được một ngôn ngữ, người học chỉ cần nắm vững 50% đến 90% ngữ pháp và 1% từ vựng, nhưng phải nắm vững hoàn toàn ngữ âm của ngôn ngữ đó [1]. Qua đó có thể thấy, ngữ âm có vai trò quan trọng trong dạy và học ngôn ngữ.

Chiến lược học tập ngữ âm là những hành động, phương pháp, cách thức mà người học sử dụng với mục đích cải tiến việc học tập ngữ âm của bản thân. Peterson được xem là học giả tiên phong nghiên cứu về chiến lược học tập ngữ âm. Bà đã thiết kế bảng câu hỏi khảo sát chiến lược học tập ngữ âm tiếng Anh, đồng thời phát hiện người học có trình độ ngữ âm cao sẽ vận dụng nhiều chiến lược học tập ngữ âm hơn người học có trình độ ngữ âm thấp, nhóm chiến lược nhận thức được người học sử dụng nhiều nhất, còn nhóm chiến lược ghi nhớ, bù đắp và tình cảm ít được sử dụng hơn [2].

Trong lĩnh vực giáo dục tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ thứ hai, nghiên cứu về chiến lược học tập ngữ âm của người học chỉ mới được đề cập trong khoảng 15 năm trở lại đây, thành quả nghiên cứu chưa nhiều. Trên cơ sở dữ liệu CNKI (www.cnki.net), chúng tôi chỉ tìm được 14 công trình nghiên cứu về vấn đề này, đề cập đến nhiều đối tượng người học khác nhau, như lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc ở giai đoạn sơ cấp [3], [4], lưu học sinh các nước Trung Á, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Cameroon, Nga tại Trung Quốc [5] - [9], người học tiếng Trung Quốc tại Anh, Thái Lan, Chile, Indonesia, Hungary, Peru [10] - [16]. Các nghiên cứu này đã phân tích tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc, tìm hiểu sự khác biệt về giới tính, tuổi tác, thời gian học tập, dân tộc, kết quả học tập trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm. Tại Việt Nam, đại đa số các nghiên cứu quan tâm đến lỗi sử dụng tiếng Trung Quốc của người học [17], [18], chưa có nhiều nghiên cứu về người học tiếng Trung Quốc [19] - [21], đặc biệt là chiến lược học tập kỹ năng tiếng Trung Quốc của người học [22], [23]. Có thể thấy rằng, trong số các tài liệu chúng tôi thu thập được, hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào đề cập đến chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc của người học Việt Nam.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn tìm kiếm câu trả lời cho ba vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam như thế nào? Thứ hai, có tồn tại khác biệt về các nhân tố cá thể (giới tính, vùng miền) trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc không? Thứ ba, mối tương quan giữa chiến lược học tập ngữ âm và năng lực ngữ âm tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam như thế nào?

2. Cơ sở lý luận

Các nhà nghiên cứu có những quan điểm khác nhau về chiến lược học tập. Weinstein và Mayer [24] định nghĩa, chiến lược học tập là những hành vi mà người học sử dụng hoặc những tư tưởng được hình thành trong quá trình học tập nhằm xúc tiến quá trình xử lý thông tin. Stern [25] cho rằng, chiến lược học tập là xu hướng hoặc đặc điểm chung về phương pháp học tập mà người học sử dụng. Theo O'Malley và Chamot [26], chiến lược học tập là những kỹ xảo, quan niệm và hành vi có mục đích mà người học sử dụng nhằm xúc tiến việc học. Với Oxford [27], chiến lược học tập là những hành vi hoặc hành động mà người học sử dụng nhằm làm cho việc học tập ngôn ngữ thành công hơn, có mục đích hơn và vui vẻ hơn. Ellis [28] thì cho rằng, chiến lược học tập là những hành vi tâm lý của người học có liên quan đến một giai đoạn nhất định trong cả quá trình thụ đắc hoặc sử dụng ngôn ngữ.

Các nhà nghiên cứu cũng có những cách phân loại chiến lược học tập không giống nhau. O'Malley và Chamot [26] chia chiến lược học tập thành ba nhóm: nhóm chiến lược siêu nhận thức, nhóm chiến lược nhận thức và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm. Oxford [27] chia chiến lược học tập thành hai nhóm lớn là nhóm chiến lược trực tiếp và nhóm chiến lược gián tiếp, trong đó nhóm chiến lược trực tiếp được chia làm ba nhóm nhỏ hơn là nhóm chiến lược ghi nhớ, nhóm chiến lược nhận thức và nhóm chiến lược bù đắp, còn nhóm chiến lược gián tiếp được chia làm ba nhóm nhỏ hơn là nhóm chiến lược siêu nhận thức, nhóm chiến lược tình cảm và nhóm chiến lược xã hội. Cohen [29] chia chiến lược học tập thành hai nhóm là nhóm chiến lược học tập ngôn ngữ và nhóm chiến lược sử dụng ngôn ngữ.

Mỗi quan điểm và cách phân loại về chiến lược học tập đều có những ưu khuyết điểm khác nhau. Cách phân loại của Cohen [29] tương đối đơn giản, song không đề cập đến nhóm chiến lược siêu nhận thức. Cách phân loại của O'Malley và Chamot [26] và cách phân loại của Oxford [27] có nhiều điểm tương đồng, đều đề cập đến nhóm chiến lược siêu nhận thức, nhóm chiến lược nhận thức và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, song hai cách phân loại này thể hiện ở chỗ Oxford [27] xem nhóm chiến lược ghi nhớ và nhóm chiến lược bù đắp độc lập và ngang hàng với nhóm chiến lược nhận thức, còn O'Malley và Chamot [26] xem chúng là một phần của nhóm chiến lược nhận thức. Chúng tôi cho rằng, ghi nhớ, bù đắp đều là những chiến lược được dùng để phân tích, gia công, xử lý tài liệu học tập, không nên tách chúng khỏi nhóm chiến lược nhận thức. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này trên cơ sở lí thuyết của O'Malley và Chamot [26] về chiến lược học tập.

O'Malley và Chamot [26] đã liệt kê, nêu ví dụ một vài chiến lược trong từng nhóm chiến lược học tập. Nhóm chiến lược siêu nhận thức bao gồm các chiến lược như lập kế hoạch, chú ý có chọn lọc, tự quản lí, tự giám sát... Nhóm chiến lược nhận thức bao gồm các chiến lược như lặp lại, ghi chú, diễn dịch/ quy nạp, dịch, chuyển di, suy luận... Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm bao gồm các chiến lược đặt câu hỏi, hợp tác, tự trò chuyện, tự củng cố... Đây có thể được xem là một khung mẫu để phát triển các bảng khảo sát về chiến lược học tập kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ của người học.

3. Thiết kế nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát

Nghiên cứu này được thực hiện tại Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (HUFLIT) vào tháng 4 năm 2023. Tham gia khảo sát là 215 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Trong đó, có 21 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 9,77%) và 194 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 90,23%), có 195 sinh viên dân tộc Kinh (chiếm tỉ lệ 90,70%) và 20 sinh viên các dân tộc khác (chiếm tỉ lệ 9,30%), có 43 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Trung (chiếm tỉ lệ 20,00%) và 172 sinh viên đến từ các tỉnh, thành miền Nam (chiếm tỉ lệ 80,00%). Sinh viên tham gia khảo sát có độ tuổi từ 19 đến 26, độ tuổi trung bình là 19,99.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, với công cụ thu thập dữ liệu nghiên cứu là bảng hỏi. Bảng hỏi về chiến lược học tập ngữ âm được thiết kế trên cơ sở bảng khảo sát của Peterson [2], có cấu trúc ba phần, với 47 câu hỏi. Phần 1 là các câu hỏi về nhóm chiến lược siêu nhận thức, trong đó Q1-Q3 hỏi về các chiến lược kế hoạch, Q4-Q6 hỏi về các chiến lược sửa lỗi, Q7-Q8 hỏi về các chiến lược tập trung chú ý, Q9-Q12 là hỏi về các chiến lược giám sát, đánh giá. Phần 2 là các câu hỏi về nhóm chiến lược nhận thức, trong đó Q13-Q16 hỏi về các chiến lược ghi nhớ, Q17-Q19 hỏi về các chiến lược phân tích mô phỏng, Q20-Q23 hỏi về các chiến lược thao luyện hình thức, Q24-Q26 hỏi về các chiến lược luyện tập tự nhiên, Q27-Q29 hỏi về các chiến lược quy nạp, Q30-Q31 hỏi về các chiến lược tiếng mẹ đẻ. Phần 3 là các câu hỏi về nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, trong đó Q32-Q35 hỏi về các chiến lược cầu cứu, Q36-Q38 hỏi về các chiến lược hợp tác, Q39-Q41 hỏi về các chiến lược cổ vũ, Q42-Q44 hỏi về các chiến lược điều tiết cảm xúc, Q45-Q47 hỏi về các chiến lược giảm lo lắng.

Tất cả các câu hỏi trong bảng hỏi đều sử dụng thang đo năm bậc của Likert, với bậc 1 là “hoàn toàn không sử dụng”, bậc 5 là “luôn luôn sử dụng”. Sinh viên căn cứ vào tình hình thực tế của bản thân trả lời các câu hỏi.

3.3. Công cụ phân tích số liệu

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS 25.0 làm công cụ phân tích số liệu. Chúng tôi sử dụng thống kê mô tả trong phân tích tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm của sinh viên Việt Nam, sử dụng kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp để so sánh tần suất sử dụng các loại chiến lược học tập, sử dụng kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể -

trường hợp mẫu độc lập để phân tích sự khác biệt nhân tố cá thể trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm, sử dụng phân tích tương quan Pearson để kiểm định mối quan hệ giữa chiến lược học tập ngữ âm và năng lực ngữ âm tiếng Trung Quốc.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc

Về mặt tổng thể, sinh viên HUFLIT có tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm ($M = 3,90$, $SD = 0,65$) ở mức tương đối cao. Tần suất sử dụng từng nhóm chiến lược học tập đều ở mức tương đối cao, với thứ tự từ cao xuống thấp lần lượt là nhóm chiến lược siêu nhận thức ($M = 3,99$, $SD = 0,69$), nhóm chiến lược nhận thức ($M = 3,89$, $SD = 0,67$), nhóm chiến lược xã hội - tình cảm ($M = 3,80$, $SD = 0,71$).

Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp cho thấy, sự khác biệt giữa nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược nhận thức ($t = 4,07$, $p < 0,05$), giữa nhóm chiến lược siêu nhận thức và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm ($t = 5,93$, $p < 0,05$), giữa nhóm chiến lược nhận thức và nhóm chiến lược xã hội - tình cảm ($t = 3,38$, $p < 0,05$) đều có ý nghĩa. Qua đó cho thấy, sinh viên sử dụng thường xuyên nhất là nhóm chiến lược siêu nhận thức, kế đến là nhóm chiến lược nhận thức, ít sử dụng nhất là nhóm chiến lược xã hội - tình cảm.

Kết quả này có phần giống với trường hợp lưu học sinh Nga tại Trung Quốc [9], thường xuyên sử dụng nhất là nhóm chiến lược siêu nhận thức. Song, kết quả này khác với trường hợp lưu học sinh các nước Trung Á tại Trung Quốc, người học tiếng Trung Quốc tại Hungary, Anh, Chile, Peru, Thái Lan [5], [10], [12], [13], [15], [16], họ thường sử dụng nhất là nhóm chiến lược nhận thức, khác biệt này có thể là vì số lượng đối tượng tham gia khảo sát trong các nghiên cứu trên nhỏ hơn rất nhiều so với nghiên cứu của chúng tôi.

4.1.1. Tình hình sử dụng nhóm chiến lược siêu nhận thức

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, tất cả các chiến lược đều có tần suất sử dụng tương đối cao. Thứ tự từ cao xuống thấp là tập trung chú ý ($M = 4,15$, $SD = 0,75$), sửa lỗi ($M = 4,04$, $SD = 0,79$), kế hoạch ($M = 3,99$, $SD = 0,74$), giám sát, đánh giá ($M = 3,77$, $SD = 0,78$). Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp cho thấy, chỉ có sự khác biệt về tần suất sử dụng giữa các chiến lược kế hoạch và các chiến lược sửa lỗi là không có ý nghĩa (xem Bảng 1). Có thể thấy, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược tập trung chú ý, kế đến là các chiến lược sửa lỗi và các chiến lược kế hoạch, ít sử dụng nhất là các chiến lược giám sát, đánh giá.

Bảng 1. Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp đối với các chiến lược trong nhóm siêu nhận thức

	Sửa lỗi	Tập trung chú ý	Giám sát, đánh giá
Kế hoạch	$t = -1,56$ $p = 0,12$	$t = -4,70$ $p = 0,00$	$t = 5,70$ $p = 0,00$
Sửa lỗi		$t = -3,46$ $p = 0,00$	$t = 7,04$ $p = 0,00$
Tập trung chú ý			$t = 9,38$ $p = 0,00$

4.1.2. Tình hình sử dụng nhóm chiến lược nhận thức

Trong nhóm chiến lược nhận thức, các chiến lược ghi nhớ, các chiến lược phân tích mô phỏng, các chiến lược thao luyện hình thức, các chiến lược luyện tập tự nhiên và các chiến lược quy nạp đều có tần suất sử dụng tương đối cao, chỉ có các chiến lược tiếng mẹ đẻ có tần suất sử dụng trung bình. Thứ tự từ cao xuống thấp lần lượt là ghi nhớ ($M = 4,04$, $SD = 0,73$), thao luyện hình thức ($M = 3,97$, $SD = 0,76$), phân tích mô phỏng ($M = 3,95$, $SD = 0,77$), luyện tập tự nhiên ($M = 3,89$, $SD = 0,82$), quy nạp ($M = 3,83$, $SD = 0,78$), tiếng mẹ đẻ ($M = 3,47$, $SD = 1,11$). Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp cho thấy, không tồn tại sự khác biệt ($p >$

0,05) về tần suất sử dụng giữa các chiến lược ghi nhớ và các chiến lược thao luyện hình thức, giữa các chiến lược phân tích mô phỏng và các chiến lược thao luyện hình thức, giữa các chiến lược phân tích mô phỏng và các chiến lược luyện tập tự nhiên, giữa các chiến lược luyện tập tự nhiên và các chiến lược quy nạp, song tồn tại sự khác biệt ($p < 0,05$) giữa các cặp còn lại (xem Bảng 2). Qua đó cho thấy, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược ghi nhớ, ít sử dụng nhất là các chiến lược tiếng mẹ đẻ.

Bảng 2. Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp đối với các chiến lược trong nhóm nhận thức

	Phân tích mô phỏng	Thao luyện hình thức	Luyện tập tự nhiên	Quy nạp	Tiếng mẹ đẻ
Ghi nhớ	t = 2,57 p = 0,01	t = 1,90 p = 0,06	t = 3,58 p = 0,00	t = 5,31 p = 0,00	t = 7,59 p = 0,00
Phân tích mô phỏng		t = -0,51 p = 0,61	t = 1,68 p = 0,09	t = 3,41 p = 0,00	t = 6,51 p = 0,00
Thao luyện hình thức			t = 2,10 p = 0,04	t = 3,88 p = 0,00	t = 6,49 p = 0,00
Luyện tập tự nhiên				t = 1,55 p = 0,12	t = 5,65 p = 0,00
Quy nạp					t = 5,56 p = 0,00

4.1.3. Tình hình sử dụng nhóm chiến lược xã hội - tình cảm

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, các chiến lược cầu cứu, các chiến lược cổ vũ, các chiến lược điều tiết cảm xúc và các chiến lược giảm lo lắng có tần suất sử dụng ở mức tương đối cao, chỉ có các chiến lược hợp tác có tần suất sử dụng trung bình. Thứ tự từ cao xuống thấp lần lượt là cổ vũ ($M = 3,96$, $SD = 0,77$), điều tiết cảm xúc ($M = 3,96$, $SD = 0,78$), cầu cứu ($M = 3,84$, $SD = 0,85$), giảm lo lắng ($M = 3,69$, $SD = 0,83$), hợp tác ($M = 3,55$, $SD = 0,90$). Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp cho thấy, không tồn tại sự khác biệt ($p > 0,05$) về tần suất sử dụng giữa các chiến lược cổ vũ và các chiến lược điều tiết cảm xúc (xem Bảng 3). Qua đó cho thấy, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược cổ vũ và các chiến lược điều tiết cảm xúc, ít sử dụng nhất là các chiến lược hợp tác.

Bảng 3. Kết quả kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp đối với các chiến lược trong nhóm xã hội - tình cảm

	Hợp tác	Cổ vũ	Điều tiết cảm xúc	Giảm lo lắng
Cầu cứu	t = 6,34 p = 0,00	t = -2,88 p = 0,00	t = -2,63 p = 0,01	t = 2,82 p = 0,01
Hợp tác		t = -8,43 p = 0,00	t = -7,47 p = 0,00	t = -2,78 p = 0,01
Cổ vũ			t = 0,05 p = 0,96	t = 5,76 p = 0,00
Điều tiết cảm xúc				t = 5,74 p = 0,00

4.2. Sự khác biệt về các nhân tố cá thể trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm

4.2.1. Sự khác biệt về nhân tố giới tính trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm

Tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc theo giới tính như Bảng 4. Kết quả tại Bảng 4 cho thấy, sinh viên nữ có tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm cao hơn sinh viên nam cả về mặt tổng thể, lẫn ở từng nhóm chiến lược. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt ($p > 0,05$) giữa sinh viên nam và sinh viên nữ.

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, tần suất sử dụng các chiến lược của sinh viên nam theo thứ tự từ cao xuống thấp là giám sát, đánh giá ($M = 3,84$, $SD = 0,82$), tập trung chú ý ($M = 3,79$, $SD = 0,80$), sửa lỗi ($M = 3,79$, $SD = 0,90$), kế hoạch ($M = 3,73$, $SD = 0,76$); còn của sinh viên nữ lần lượt là tập trung chú ý ($M = 4,19$, $SD = 0,74$), sửa lỗi ($M = 4,07$, $SD = 0,77$), kế hoạch ($M = 4,02$, $SD = 0,74$), giám sát, đánh giá ($M = 3,76$, $SD = 0,78$). Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, chỉ tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trong tần suất sử dụng các chiến lược tập trung chú ý ($t = -2,33$, $p < 0,05$).

Bảng 4. Tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm theo giới tính

Chiến lược học tập	Giới tính	M	SD	t	p
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Nam	3,79	0,76	-1,39	0,17
	Nữ	4,01	0,69		
Nhóm chiến lược nhận thức	Nam	3,75	0,80	-1,01	0,31
	Nữ	3,91	0,66		
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Nam	3,73	0,85	-0,51	0,61
	Nữ	3,81	0,69		
Tổng thể	Nam	3,76	0,78	-1,03	0,31
	Nữ	3,91	0,64		

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, tần suất sử dụng các chiến lược của sinh viên nam theo thứ tự từ cao xuống thấp là thao luyện hình thức ($M = 3,82$, $SD = 0,78$), luyện tập tự nhiên ($M = 3,81$, $SD = 0,89$), phân tích mô phỏng ($M = 3,76$, $SD = 0,84$), quy nạp ($M = 3,71$, $SD = 0,90$), ghi nhớ ($M = 3,70$, $SD = 0,85$), tiếng mẹ đẻ ($M = 3,67$, $SD = 1,06$); còn của sinh viên nữ lần lượt là ghi nhớ ($M = 4,07$, $SD = 0,71$), thao luyện hình thức ($M = 3,99$, $SD = 0,76$), phân tích mô phỏng ($M = 3,97$, $SD = 0,76$), luyện tập tự nhiên ($M = 3,90$, $SD = 0,81$), quy nạp ($M = 3,84$, $SD = 0,77$), tiếng mẹ đẻ ($M = 3,45$, $SD = 1,12$). Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, chỉ tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên nam và sinh viên nữ trong việc sử dụng các chiến lược ghi nhớ ($t = -2,23$, $p < 0,05$).

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, tần suất sử dụng các chiến lược của sinh viên nam theo thứ tự từ cao xuống thấp là điều tiết cảm xúc ($M = 3,79$, $SD = 0,88$), cầu cứu ($M = 3,76$, $SD = 0,91$), cổ vũ ($M = 3,76$, $SD = 0,87$), hợp tác ($M = 3,70$, $SD = 0,86$), giảm lo lắng ($M = 3,62$, $SD = 1,01$); còn của sinh viên nữ lần lượt là cổ vũ ($M = 3,98$, $SD = 0,75$), điều tiết cảm xúc ($M = 3,98$, $SD = 0,77$), cầu cứu ($M = 3,85$, $SD = 0,84$), giảm lo lắng ($M = 3,70$, $SD = 0,81$), hợp tác ($M = 3,54$, $SD = 0,90$). Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt giới tính trong việc sử dụng các chiến lược học tập của nhóm này.

Tóm lại, sinh viên nam và sinh viên nữ có sự khác biệt trong việc sử dụng các chiến lược tập trung chú ý của nhóm chiến lược siêu nhận thức, các chiến lược ghi nhớ trong nhóm chiến lược nhận thức. Kết quả này không giống với các kết quả nghiên cứu trước đây. Lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc [3], [4], [7] - [9], hay người học tiếng Trung Quốc tại Indonesia, Chile, Hungary, Thái Lan [12] - [15] đều không tồn tại sự khác biệt về phương diện giới tính trong việc sử dụng các chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, tỉ lệ giới tính (1 sinh viên nam/ 9,2 sinh viên nữ) trong nghiên cứu này chênh lệch khá lớn, đã có tác động nhất định đến kết quả nghiên cứu, đây cũng là hạn chế của nghiên cứu này.

4.2.2. Sự khác biệt về nhân tố vùng miền trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm

Tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc theo vùng miền được trình bày trên Bảng 5. Qua Bảng 5 cho thấy, sinh viên miền Trung có tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm cao hơn sinh viên miền Nam cả về mặt tổng thể, lẫn ở từng nhóm chiến lược. Song, kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt ($p > 0,05$) giữa hai nhóm sinh viên này trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm.

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, tần suất sử dụng các chiến lược của sinh viên miền Trung theo thứ tự từ cao xuống thấp là tập trung chú ý ($M = 4,09$, $SD = 0,85$), kế hoạch ($M = 4,06$, $SD = 0,75$), sửa lỗi ($M = 4,05$, $SD = 0,76$), giám sát, đánh giá ($M = 3,83$, $SD = 0,80$); còn của sinh viên miền Nam là tập trung chú ý ($M = 4,17$, $SD = 0,73$), sửa lỗi ($M = 4,04$, $SD = 0,80$), kế hoạch ($M = 3,98$, $SD = 0,74$), giám sát, đánh giá ($M = 3,75$, $SD = 0,78$). Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt vùng miền trong việc sử dụng các chiến lược của nhóm này.

Bảng 5. Tình hình sử dụng chiến lược học tập ngữ âm theo vùng miền

Chiến lược học tập	Vùng miền	M	SD	t	p
Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Miền Trung	4,01	0,74	0,21	0,84
	Miền Nam	3,98	0,69		
Nhóm chiến lược nhận thức	Miền Trung	3,91	0,69	0,18	0,86
	Miền Nam	3,89	0,67		
Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Miền Trung	3,83	0,67	0,23	0,82
	Miền Nam	3,80	0,72		
Tổng thể	Miền Trung	3,92	0,67	0,22	0,83
	Miền Nam	3,89	0,65		

Trong nhóm chiến lược nhận thức, tần suất sử dụng các chiến lược của sinh viên miền Trung theo thứ tự từ cao xuống thấp là phân tích mô phỏng ($M = 4,02$, $SD = 0,77$), thảo luận hình thức ($M = 4,00$, $SD = 0,80$), luyện tập tự nhiên ($M = 4,00$, $SD = 0,78$), ghi nhớ ($M = 3,93$, $SD = 0,74$), quy nạp ($M = 3,88$, $SD = 0,75$), tiếng mẹ đẻ ($M = 3,44$, $SD = 1,13$); còn của sinh viên miền Nam là ghi nhớ ($M = 4,07$, $SD = 0,73$), thảo luận hình thức ($M = 3,96$, $SD = 0,75$), các chiến lược phân tích mô phỏng ($M = 3,94$, $SD = 0,78$), luyện tập tự nhiên ($M = 3,86$, $SD = 0,83$), quy nạp ($M = 3,81$, $SD = 0,79$), tiếng mẹ đẻ ($M = 3,48$, $SD = 1,11$). Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt vùng miền trong việc sử dụng các chiến lược của nhóm này.

Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, tần suất sử dụng các chiến lược của sinh viên miền Trung theo thứ tự từ cao xuống thấp là điều tiết cảm xúc ($M = 3,97$, $SD = 0,77$), cổ vũ ($M = 3,96$, $SD = 0,73$), cầu cứu ($M = 3,89$, $SD = 0,85$), giảm lo lắng ($M = 3,69$, $SD = 0,82$), hợp tác ($M = 3,60$, $SD = 0,90$); còn của sinh viên miền Nam là cổ vũ ($M = 3,96$, $SD = 0,78$), điều tiết cảm xúc ($M = 3,96$, $SD = 0,78$), cầu cứu ($M = 3,83$, $SD = 0,85$), giảm lo lắng ($M = 3,69$, $SD = 0,83$), hợp tác ($M = 3,54$, $SD = 0,90$). Kết quả kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập cho thấy, không tồn tại sự khác biệt vùng miền trong việc sử dụng các chiến lược của nhóm này.

Tóm lại, không tồn tại sự khác biệt giữa sinh viên miền Trung và sinh viên miền Nam trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc.

4.3. Mối quan hệ giữa tần suất sử dụng chiến lược học tập và năng lực ngữ âm

Bảng 6 thể hiện kết quả phân tích tương quan Pearson giữa năng lực ngữ âm và chiến lược học tập ngữ âm.

Bảng 6. Kết quả phân tích tương quan Pearson

	Nhóm chiến lược siêu nhận thức	Nhóm chiến lược nhận thức	Nhóm chiến lược xã hội - tình cảm	Tổng thể
Năng lực ngữ âm	$r = 0,42$ $p = 0,00$	$r = 0,37$ $p = 0,00$	$r = 0,29$ $p = 0,00$	$r = 0,38$ $p = 0,00$

Bảng 6 cho thấy, tồn tại mối tương quan thuận giữa năng lực ngữ âm và tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm về mặt tổng thể, cũng như trên từng nhóm chiến lược học tập. Điều này cho thấy, sinh viên sử dụng chiến lược học tập ngữ âm càng thường xuyên, thì năng lực ngữ âm của sinh viên càng cao. Nói cách khác, việc thường xuyên sử dụng chiến lược học tập rất hữu ích cho việc học ngữ âm tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, tồn tại mối tương quan thuận giữa năng lực ngữ âm và tần suất sử dụng các chiến lược kế hoạch ($r = 0,44, p < 0,05$), sửa lỗi ($r = 0,42, p < 0,05$), tập trung chú ý ($r = 0,36, p < 0,05$), giám sát, đánh giá ($r = 0,31, p < 0,05$). Trong nhóm chiến lược nhận thức, tồn tại mối tương quan thuận giữa năng lực ngữ âm và tần suất sử dụng các chiến lược ghi nhớ ($r = 0,33, p < 0,05$), phân tích mô phỏng ($r = 0,41, p < 0,05$), thao luyện hình thức ($r = 0,34, p < 0,05$), luyện tập tự nhiên ($r = 0,31, p < 0,05$), quy nạp ($r = 0,31, p < 0,05$), không tồn tại mối tương quan với các chiến lược tiếng mẹ đẻ ($r = 0,11, p > 0,05$). Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, tồn tại mối tương quan thuận giữa năng lực ngữ âm và tần suất sử dụng các chiến lược cầu cứu ($r = 0,23, p < 0,05$), hợp tác ($r = 0,19, p < 0,05$), cổ vũ ($r = 0,32, p < 0,05$), điều tiết cảm xúc ($r = 0,35, p < 0,05$), giảm lo lắng ($r = 0,18, p < 0,05$). Có thể thấy rằng, ngoại trừ các chiến lược tiếng mẹ đẻ, năng lực ngữ âm của sinh viên có mối tương quan thuận với tần suất sử dụng các chiến lược học tập ngữ âm.

Kết quả này giống với trường hợp người học tiếng Trung Quốc tại Chile [13]. Kết quả này có phần giống với trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc, người học tiếng Trung Quốc tại Peru, Thái Lan [4], [7], [12], [16], năng lực ngữ âm của người học có liên quan với tần suất sử dụng nhóm chiến lược siêu nhận thức. Kết quả này khác với trường hợp lưu học sinh nước ngoài tại Trung Quốc, người học tiếng Trung Quốc tại Anh [3], [9], [10], không có mối tương quan giữa năng lực ngữ âm và tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm.

5. Kết luận

Trên cơ sở kết quả khảo sát bằng bảng hỏi với 215 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, HUFLIT, nghiên cứu phát hiện:

Thứ nhất, sinh viên có tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm tiếng Trung Quốc ở mức tương đối cao, thường sử dụng nhất là nhóm chiến lược siêu nhận thức, kế đến là nhóm chiến lược nhận thức, ít sử dụng nhất là nhóm chiến lược xã hội - tình cảm. Trong nhóm chiến lược siêu nhận thức, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược tập trung chú ý, ít sử dụng nhất là các chiến lược giám sát, đánh giá. Trong nhóm chiến lược nhận thức, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược ghi nhớ, ít sử dụng nhất là các chiến lược tiếng mẹ đẻ. Trong nhóm chiến lược xã hội - tình cảm, sinh viên thường sử dụng nhất là các chiến lược cổ vũ và các chiến lược điều tiết cảm xúc, ít sử dụng nhất là các chiến lược hợp tác, các chiến lược giảm lo lắng.

Thứ hai, có sự khác biệt về nhân tố giới tính trong việc sử dụng các chiến lược tập trung chú ý của nhóm chiến lược siêu nhận thức, các chiến lược ghi nhớ trong nhóm chiến lược nhận thức; không có sự khác biệt về nhân tố vùng miền trong việc sử dụng chiến lược học tập ngữ âm.

Thứ ba, tồn tại mối tương quan thuận giữa năng lực ngữ âm của sinh viên với tần suất sử dụng chiến lược học tập ngữ âm, song không tồn tại mối tương quan giữa năng lực ngữ âm và tần suất sử dụng các chiến lược tiếng mẹ đẻ của nhóm chiến lược nhận thức.

Từ các kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau cho công tác giảng dạy ngữ âm tiếng Trung Quốc cho sinh viên: Thứ nhất, khuyến khích sinh viên thường xuyên sử dụng chiến lược học tập ngữ âm, gia tăng tần suất sử dụng các chiến lược giảm lo lắng, các chiến lược giám sát, đánh giá và các chiến lược hợp tác; Thứ hai, chú trọng hướng dẫn sinh viên nam sử dụng các chiến lược tập trung chú ý và các chiến lược ghi nhớ, như lắng nghe người khác phát âm, đặc biệt là các âm khó phát đối với bản thân, tra từ điển khi không biết cách phát âm chữ Hán, lặp đi lặp lại để nhớ cách phát âm chính xác; Thứ ba, nhắc nhở sinh viên hạn chế sử dụng các chiến lược tiếng mẹ đẻ, vì tần suất sử dụng các chiến lược này không giúp ích cho việc nâng cao năng lực ngữ âm của sinh viên, mà ngược lại còn có thể dẫn đến chuyển di ngôn ngữ tiêu cực, tác động không tốt đến năng lực ngữ âm của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] A. Gimson, *An introduction to the pronunciation of English* (3rd ed.). London: Edward Arnold Publishers, 1980.
- [2] S. S. Peterson, "Pronunciation Learning Strategies: A First Look," Ph.D. Thesis, Ohio State University, 1997.

- [3] F. Liu, "A study on Chinese pronunciation learning strategies of elementary - level international students," Master's Thesis, Beijing Language and Culture University, 2008.
- [4] Y. X. Sun, "A study on Chinese pronunciation learning strategies of primary level students," Master's Thesis, Shanghai International Studies University, 2020.
- [5] Z. C. Li and L. P. Yan, "Chinese phonetic learning strategies for Central Asian students," *Journal of Yibin University*, vol. 11, no. 2, pp. 97-99, 2011.
- [6] K. Moon, "The influence of Korean students' phonetic learning strategies on the accuracy of Chinese tones," Master's Thesis, Nanjing University, 2012.
- [7] T. Cao, "Chinese pronunciation strategies of American students - Study on American students participating in the IES Beijing program," Master's Thesis, Beijing Foreign Studies University, 2015.
- [8] H. Yi, "An investigation into Chinese learners in Cameroon: Their pronunciation and learning strategy of Chinese pronunciation," Master's Thesis, Zhejiang Normal University, 2016.
- [9] M. Zhang, "A study on the influence of Russian students' Chinese phonetic learning strategies on phonetic acquisition," Master's Thesis, Liaoning University, 2019.
- [10] Q. L. Dong, "Which strategy do the British students take in learning Chinese pronunciation?," Master's Thesis, Nanjing University, 2012.
- [11] Y. N. Zhao, "Research on the training of Chinese phonetic learning strategies for Thai middle school students at the primary stage," Master's Thesis, Shaanxi Normal University, 2014.
- [12] Y. B. Ge, "Investigation and research on phonetic learning strategies of elementary Chinese learners in Thailand - take Boonyawittakarn School in Thailand as an example," Master's Thesis, Shenyang University, 2022.
- [13] X. W. Deng, "A study on Chinese pronunciation learning strategies of primary level Chilean students," Master's Thesis, Nanjing University, 2014.
- [14] W. Julita, "A study on the Chinese pronunciation learning strategies of Indonesian students," Master's Thesis, Nanjing University, 2014.
- [15] Z. Y. Jia, "A study on Chinese pronunciation learning strategies of Hungarian primary level students," Master's Thesis, Beijing Foreign Studies University, 2017.
- [16] X. Zhou, "Study on Chinese speech learning strategies for Peruvian students — take the University of Ricardo Palma as an example," Master's Thesis, Zhejiang University of Science and Technology, 2021.
- [17] H. V. Luu, "An analysis on the confusion of Vietnamese students' Chinese verbs 'bang', 'bangmang', 'bangzhu'," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 227, no. 9, pp. 109-115, 2022.
- [18] H. V. Luu, "A study on the use of directional prepositions in Chinese by Vietnamese students," *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 227, no. 12, pp. 162-169, 2022.
- [19] H. V. Luu, "Vietnamese students' learning needs of Chinese as a second foreign language: A case of English majors of Ho Chi Minh University of Banking," *VNU Journal of Foreign Studies*, vol. 38, no. 2, pp. 140-150, 2022.
- [20] H. V. Luu, "A study on the learning attribution of Chinese language majors in a university in Ho Chi Minh City, Vietnam," *Conhecimento & Diversidade*, vol. 14, no. 34, pp. 365-376, 2022.
- [21] H. V. Luu, "A study on self-efficacy of students majoring in the Chinese language at a university in Ho Chi Minh City, Vietnam," *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, vol. 10, no. 2, pp. 50-56, 2023.
- [22] H. V. Luu, "Chinese listening learning strategies of Vietnamese students," *Journal of Social Sciences (Ho Chi Minh City)*, vol. 252, no. 8, pp. 59-68, 2019.
- [23] H. V. Luu, "Chinese reading learning strategies of Vietnamese students," *VNU Journal of Science: Education Research*, vol. 39, no. 2, pp. 82-92, 2023.
- [24] C. E. Weinstein and R. E. Mayer, "The teaching of learning strategies," *Innovation Abstracts*, vol. 5, no. 32, pp. 2-4, 1983.
- [25] H. H. Stern, *Fundamental Concepts of Language Teaching*. Oxford: Oxford University Press, 1983.
- [26] J. M. O'Malley and A. U. Chamot, *Learning strategies in second language acquisition*. Cambridge: Cambridge University Press, 1990.
- [27] R. Oxford, *Language Learning Strategies: What Every Teacher Should Know*. New York: Newbury House Publishers, 1990.
- [28] R. Ellis, *The Study of Second Language Acquisition*. Oxford: Oxford University Press, 1994.
- [29] A. D. Cohen, *Strategies in Learning and Using a Second Language*. London: Longman, 1998.

PHỤ LỤC: BẢNG CÂU HỎI VỀ CHIẾN LƯỢC HỌC TẬP NGỮ ÂM TIẾNG TRUNG QUỐC

Câu hỏi	Nội dung câu hỏi
Q1	Trong quá trình học tiếng Trung Quốc, tôi sắp xếp thời gian kiên trì luyện phát âm.
Q2	Tôi tập trung luyện các âm khó đối với người Việt Nam, như thanh 1 và 4, thanh mẫu j q x, z c s.
Q3	Để hiểu phát âm tiếng Trung Quốc, tôi cố gắng nghe tiếng Trung Quốc nhiều hơn.
Q4	Tôi cố gắng tìm ra các vấn đề còn tồn tại khi phát âm.
Q5	Tôi tích cực tìm kiếm phương pháp giải quyết vấn đề phát âm của bản thân.
Q6	Khi nói tiếng Trung Quốc, tôi đặc biệt chú ý phát âm của bản thân.
Q7	Khi nghe tiếng Trung Quốc, tôi tập trung chú ý nghe phát âm của họ.
Q8	Khi nghe tiếng Trung Quốc, tôi tập trung chú ý những âm và thanh điệu tương đối khó phát.
Q9	Tôi tập trung chú ý nghe người khác trình diễn phát âm chính xác.
Q10	Khi nói tiếng Trung Quốc, khi phát hiện phát âm sai, tôi lập tức tự sửa lỗi.
Q11	Ngoài giờ học, tôi sử dụng tiếng Trung Quốc tán gẫu với bạn bè.
Q12	Tôi căn cứ vào vấn đề tồn tại trong phát âm của mình, lựa chọn phương pháp cải tiến phù hợp.
Q13	Nếu tôi không biết cách phát âm của chữ nào đó, tôi sẽ tra từ điển.
Q14	Để nhớ cách phát âm chính xác một chữ nào đó, tôi đọc đi đọc lại chữ đó.
Q15	Để nhớ cách phát âm chính xác một chữ nào đó, tôi chép lại phiên âm và thanh điệu của chữ đó.
Q16	Nhớ một âm nào đó, tôi sẽ nghĩ đến âm khác tương cận.
Q17	Khi học phát âm tiếng Trung Quốc, tôi mô phỏng và luyện tập theo cách phát âm chính xác.
Q18	Tôi cố gắng điều chỉnh bộ máy phát âm của mình để phát những âm không có trong tiếng Việt.
Q19	Tôi quan sát khẩu hình của giảng viên hoặc người bản ngữ Trung Quốc.
Q20	Khi luyện phát âm, tôi sẽ nói chậm mà chính xác, sau đó mới nói với tốc độ người Trung Quốc.
Q21	Để luyện phát âm, tôi đọc to nội dung của giáo trình hoặc sách tiếng Trung.
Q22	Để cải thiện cách phát âm của mình, tôi đã nghe đoạn ghi âm và sau đó đọc nó.
Q23	Tôi luyện đi luyện lại những phụ âm đầu, vần và thanh điệu khó phát.
Q24	Để luyện phát âm, tôi đã tận dụng cơ hội để nói tiếng Trung càng nhiều càng tốt.
Q25	Để cải thiện cách phát âm của mình, tôi bắt chước ngữ điệu của người Trung Quốc.
Q26	Để cải thiện phát âm của mình, tôi tìm cơ hội để nói chuyện với người Trung Quốc nhiều hơn.
Q27	Tôi tổng hợp tất cả các kiến thức ngữ âm.
Q28	Tôi so sánh cách phát âm tiếng Trung Quốc với cách phát âm của tiếng Việt.
Q29	Tôi ghi chú những âm khó phát.
Q30	Sử dụng các âm tương tự trong tiếng Việt để thay thế các âm tiếng Trung Quốc khó phát.
Q31	Suy ra cách phát âm của tiếng Trung Quốc dựa trên cách phát âm của tiếng Việt.
Q32	Tôi đã nhờ giảng viên và người Trung Quốc chỉ ra những vấn đề trong cách phát âm của tôi.
Q33	Những âm, thanh điệu mà tôi phát âm chưa chuẩn, tôi nhờ người khác chỉ cách phát âm đúng.
Q34	Tôi nhờ người khác trình diễn cách phát âm chính xác, như đọc từ mới, đọc văn bản, v.v.
Q35	Tôi nhờ người khác chỉ cho tôi những cách hay để cải thiện cách phát âm tiếng Trung Quốc.
Q36	Tôi đã thảo luận về những khó khăn khi phát âm tiếng Trung Quốc với các bạn cùng lớp.
Q37	Tôi đã thảo luận với các bạn cùng lớp về cách phát âm tiếng Trung Quốc.
Q38	Tôi dạy hoặc phụ đạo người khác cách phát âm tiếng Trung Quốc.
Q39	Tôi tin rằng chỉ cần cố gắng tôi có thể nói tiếng Trung Quốc với cách phát âm chuẩn.
Q40	Tôi khuyến khích bản thân không ngừng cải thiện cách phát âm của tôi.
Q41	Tôi tự thưởng cho mình khi khả năng phát âm của tôi được cải thiện.
Q42	Khi gặp khó khăn trong việc học phát âm tiếng Trung Quốc, tôi không bỏ cuộc.
Q43	Tôi đã có được sự tự tin để nói tiếng Trung Quốc khi bản thân có tiến bộ về phát âm.
Q44	Tôi không cảm thấy xấu hổ khi ai đó sửa cách phát âm của tôi.
Q45	Tôi không vì lo lắng về cách phát âm mà từ bỏ cơ hội nói tiếng Trung Quốc.
Q46	Tôi có thể kiểm soát cách phát âm tiếng Trung Quốc của tôi khi tôi lo lắng.
Q47	Tôi có thái độ hài hước trước những lỗi phát âm của bản thân.